

# Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020: thành quả thực tiễn và gợi ý chính sách

Phạm Thị Hồng Điệp  
Trưởng Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình Đổi mới và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam. Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển kinh tế tư nhân, bài viết đề xuất một số gợi ý chính sách nhằm thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tiếp theo.

## 1. Mở đầu

Kinh tế tư nhân được dùng để chỉ các thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam có chủ trương nhất quán phát triển kinh tế nhiều thành phần và đã khẳng định: Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế.

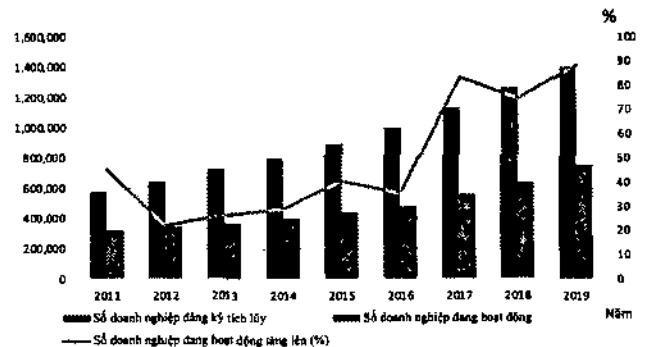
Giai đoạn 2010-2020 chứng kiến những bước chuyển quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân. Kinh tế tư nhân đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận, đồng thời cũng bộc lộ những điểm yếu cần khắc phục. Với vai trò là “một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế” như nhận định tại Đại hội XIII của Đảng, Việt Nam cần có những chính sách phù hợp để thúc đẩy kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển mạnh hơn, đóng góp lớn hơn cho sự phát triển nền kinh tế.

## 2. Thành quả phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020

Một là, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới gia tăng mạnh mẽ. Theo Cục phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), đến hết tháng 12/2019, tính lũy kế đã có hơn 1,4 triệu lượt đăng ký thành lập mới của các doanh nghiệp. Riêng trong năm 2019, có 138,1 nghìn doanh nghiệp được đăng ký thành lập, và là năm thứ năm liên tiếp có số lượng doanh nghiệp thành lập mới đạt mức cao nhất trong lịch sử. Trung bình trong giai đoạn 2016-2019, hàng năm cả nước có 126.593 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký là 1,35 triệu tỷ đồng, tăng

49,3% về số doanh nghiệp và tăng 24,8% về số vốn đăng ký so với giai đoạn liền trước (Hình 1).

Hình 1: Lũy kế về doanh nghiệp đăng ký và đang hoạt động hàng năm



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020).

Năm 2019, cả nước có 7,9 doanh nghiệp trên 1.000 người dân; và 15,4 doanh nghiệp trên 1.000 người dân trong độ tuổi lao động. Bước sang năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trên cả nước năm 2020 đạt 134,9 nghìn doanh nghiệp, giảm 2,3% so với năm 2019; nhưng quy mô vốn đăng ký bình quân tiếp tục được các doanh nghiệp mở rộng, đạt 16,6 tỷ đồng/1 doanh nghiệp, tăng 32,3%. Bên cạnh đó, còn có 44,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 11,9%; và 39,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký tăng vốn; giúp cho số vốn đăng ký mới và bổ sung đạt 5.577,6 nghìn tỷ đồng, tăng 39,3% so với năm trước (Tổng cục Thống kê, 2021).

Hai là, đóng góp về vốn và tài sản. Theo Niên giám thống kê (2018), đóng góp của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước vào tổng số vốn sản xuất của khu vực doanh nghiệp tăng gấp 3 lần từ 5.451,7 tỷ VND năm 2010 lên 16.115,7 tỷ VND năm 2017. Nói cách khác, khoảng 495 tỷ USD đã được các doanh nghiệp Việt Nam huy động và đưa vào nền kinh tế chỉ trong vòng 7 năm, trung bình tương đương hơn 70 tỷ USD mỗi năm. Con số này vượt xa số vốn FDI hàng năm đăng ký và thực hiện và nguồn

vốn ODA được giải ngân tại Việt Nam trong cùng giai đoạn. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp tư nhân trong nước cũng tăng 3,2 lần trong giai đoạn 2010-2017, tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với khu vực DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ba là, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Năm 2019, tỷ lệ đóng góp cho GDP lần lượt như sau: khu vực kinh tế ngoài nhà nước: 42,68%; khu vực kinh tế nhà nước: 27,06%; khu vực đầu tư nước ngoài (FDI): 20,35%. Tuy nhiên, xem xét cụ thể hơn phần đóng góp của các bộ phận thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước, có thể thấy một hiện trạng là quy mô đóng góp của kinh tế tư nhân khu vực chính thức (các doanh nghiệp tư nhân) còn khá hạn chế, chỉ bằng 9,68% GDP, so với đóng góp của các hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và nông nghiệp là 29,37%.

Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2018 luôn ở mức cao xấp xỉ và hơn 60% tổng số lao động trong doanh nghiệp của nền kinh tế. Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp đáng kể trong việc tạo việc làm mới, giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống, tăng trưởng bền vững và toàn diện ở Việt Nam. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước hiện sử dụng hơn 8,8 triệu lao động; nếu tính cả số việc làm tạo ra bởi 5,15 triệu hộ kinh doanh phi nông nghiệp ở mức 8,7 triệu người, và 20,5 triệu lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thì khu vực kinh tế tư nhân đang sử dụng 36,9 triệu lao động, chiếm 66% lực lượng lao động.

Bốn là, đóng góp cho ngân sách nhà nước (NSNN). Sự gia tăng đóng góp cho NSNN của các doanh nghiệp khu vực tư nhân cũng sẽ góp phần nâng cao tính an toàn và bền vững của tài chính công ở Việt Nam; đặc biệt là trong bối cảnh nguồn thu ngân sách từ các nguồn khác ngày càng giảm: thuế xuất nhập khẩu giảm từ 23,95% năm 2016 xuống còn 22,39 năm 2019, dầu thô giảm từ 6,61% năm 2015 xuống còn 3,63% năm 2019, do đó tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN đã tăng từ 75,64% năm 2015 lên 82,13% năm 2019. Cơ cấu đóng góp cho NSNN phân theo khu vực doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế cũng có sự thay đổi trong thời gian gần đây; tỷ trọng của khu vực DNNN giảm từ 15,67% năm 2015 xuống còn 10,64% năm 2019; doanh nghiệp FDI giảm nhẹ từ 13,81% xuống còn 13,55%, nhưng khu vực doanh nghiệp tư nhân tăng từ 12,70% lên 15,36% trong cùng khoảng thời gian tương ứng. Điều này phản ánh thực trạng hiệu quả kinh doanh, quy mô và mức độ minh bạch trong quản trị của các doanh nghiệp nội địa trong thời gian vừa qua.

### 3 Những bất cập của kinh tế tư nhân Việt Nam hiện nay

Tuy có những bước phát triển quan trọng và đóng góp cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020, khu vực kinh tế tư nhân vẫn bộc lộ nhiều bất cập, cơ bản như sau:

Thứ nhất: Số lượng doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhưng thiếu bền vững. Mặc dù có sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng lớn (trên 95% số doanh nghiệp) nhưng tỷ lệ phá sản và ngưng hoạt động cũng rất cao và điều đó cho thấy sự tăng trưởng thiếu bền vững của các doanh nghiệp này. Nghị quyết 35 của Chính phủ (35/NQ-CP ngày 16/05/2016) đặt ra mục tiêu đến năm 2020 cả nước có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động. Tuy nhiên, số doanh nghiệp đóng cửa, rút lui khỏi thị trường, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực tư nhân hàng năm rất cao nên tính đến cuối năm 2020, cả nước mới có khoảng 810.000 doanh nghiệp hoạt động. Từ đầu năm 2020 đến nay, đại dịch COVID-19 bùng phát, số doanh nghiệp giải thể, đóng cửa liên tục tăng mạnh. Bình quân một tháng, có 10 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (Tổng cục Thống kê, 2021).

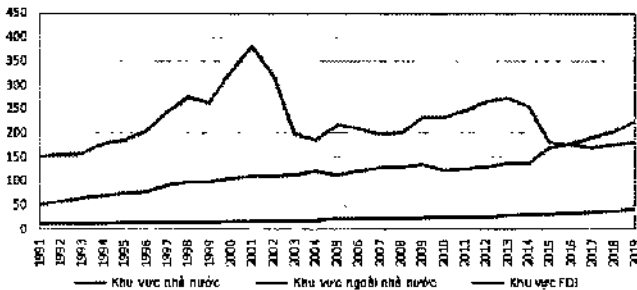
Thứ hai, các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm số lượng áp đảo trong khu vực doanh nghiệp trong nước, thiếu vắng những tập đoàn tư nhân lớn mạnh trong công nghiệp chế tạo và chế biến. Quy mô nhỏ và tính không chính thức làm hạn chế khả năng của các doanh nghiệp trong nước tận dụng các lợi thế có được nhờ kinh tế quy mô, chuyên môn hóa, đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ và đổi mới, sáng tạo - tất cả các yếu tố có tính chất quyết định đối với việc nâng cao năng suất. Cụ thể, theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2020, các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ chiếm tương ứng 62,6% và 31,1%; trong khi, các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn chỉ chiếm tương ứng 3,5% và 2,8% tổng số doanh nghiệp năm 2018, tạo ra hiện tượng "thiếu doanh nghiệp cỡ vừa" trong khu vực này.

Đây là một dấu hiệu cho thấy có rất ít doanh nghiệp nhỏ lớn lên để trở thành doanh nghiệp quy mô vừa do hạn chế về hiệu quả hoạt động và những khó khăn của môi trường kinh doanh bên ngoài. Hiện tượng "thiếu doanh nghiệp cỡ vừa" cũng cho thấy sẽ không có nhiều doanh nghiệp quy mô vừa sẽ phát triển thành doanh nghiệp quy mô lớn trong trung hạn. Vấn đề này cần phải được giải quyết do nguyên tắc thường thấy là các công ty lớn hơn có khả năng tốt hơn để tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô để hoạt động hiệu quả hơn và mang lại năng suất cao hơn cho nền kinh tế.

Thứ ba, năng suất lao động và khả năng cạnh tranh thấp. Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ và hoạt động trong khu vực phi chính

thức, do đó không thể tăng năng suất lao động nhờ vào chuyên môn hoá hay tận dụng lợi thế quy mô được. Mặc dù năng suất lao động của khu vực kinh tế tư nhân nói chung, các doanh nghiệp trong khu vực này nói riêng có mức tăng trưởng năng suất ổn định và tăng dần trong thập kỷ qua nhưng còn thấp xa so với khu vực kinh tế nhà nước và FDI (Hình 2). Năng suất thấp của doanh nghiệp tư nhân có liên quan tới thực trạng là phần lớn các doanh nghiệp khu vực này ở quy mô siêu nhỏ và nhỏ.

**Hình 2. Năng suất lao động theo khu vực kinh tế tại Việt Nam, 1991-2019**  
(Đơn vị: triệu đồng/lao động; theo giá so sánh năm 2010)



Nguồn: Ohno Kenichi và cộng sự, 2021

Nếu lấy doanh nghiệp khu vực tư nhân làm cơ sở để so sánh năng suất lao động trong điều kiện như nhau, theo tính toán của Báo cáo “Năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam” do Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam nghiên cứu (2019), thì doanh nghiệp tư nhân có năng suất lao động chỉ cao hơn loại hình kinh tế hợp tác từ 17,1-18,0% (theo hai bộ số liệu điều tra); thấp hơn doanh nghiệp FDI từ 42,2-56% và thấp hơn doanh nghiệp nhà nước từ 31,4-32,3%; thấp hơn các doanh nghiệp liên doanh từ 16,1-18,5%.

### 3. Một số gợi ý chính sách phát triển kinh tế tư nhân

Một là, nhà nước cần có chính sách khuyến khích tích lũy vốn, hình thành doanh nghiệp tư nhân qui mô lớn. Ở các nền kinh tế đang phát triển có mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, nhiều tập đoàn lớn hình thành nhờ quá trình tích lũy “nguyên thủy” sau một thời gian hoạt động trong những ngành khai thác tài nguyên, tích lũy đất đai và đầu tư vào bất động sản. Hạn chế của quá trình này là rất ít doanh nghiệp như vậy chuyển đổi thành công sang những lĩnh vực ứng dụng công nghệ và có thể vươn ra thị trường thế giới khi mô hình tăng trưởng kinh tế thay đổi.

Việt Nam hiện hầu như không có doanh nghiệp tư nhân lớn hoạt động trong lĩnh vực công nghệ. Do vậy, để có được những doanh nghiệp này tầm cỡ khu vực bên cạnh việc hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân lớn đã có như FPT; cần tính đến phương án cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước như Viettel và VNPT. Ngoài ra, các doanh nghiệp tư nhân lớn của Việt Nam cần xây dựng một lộ trình để phát hành cổ

phiếu thành công trên thị trường chứng khoán quốc tế nếu muốn trở thành những tập đoàn kinh tế đa quốc gia tầm cỡ khu vực.

Hai là, cần cải thiện môi trường kinh doanh, tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng thực sự, dỡ bỏ các rào cản đối với sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mặc dù công cuộc cải cách hành chính ở Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ song trên thực tế vẫn luôn xuất hiện các bất cập, cản trở mới đối với hoạt động kinh doanh. Môi trường kinh doanh ở Việt Nam vẫn đang bị xấu đi bởi gánh nặng thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước; doanh nghiệp có quy mô càng lớn, gánh nặng này càng cao. Doanh nghiệp cũng phải chịu gánh nặng về chi phí không chính thức (VCCI & USAID, 2015). Các chi phí không chính thức trong một môi trường thiếu minh bạch, khó tiên liệu trong chính sách cũng khiến thị trường bị bóp méo bởi sự độc quyền, thao túng giá cả bởi các doanh nghiệp lớn. Do vậy, cần cải thiện chất lượng dịch vụ công đáp ứng các tiêu chí về tính minh bạch, có trách nhiệm, tích hợp liên ngành, có sự đánh giá thường xuyên của khách hàng.

Ba là, cần nắm bắt được làn sóng khởi nghiệp của các doanh nghiệp công nghệ và thúc đẩy các hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm giúp các doanh nhân vượt qua rào cản về vốn, rủi ro, nguồn nhân lực... để hiện thực hóa các ý tưởng của mình liên quan đến công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cần thấp sáng và kích thích tinh thần đổi mới, sáng tạo trên mọi khía cạnh, mọi quá trình kinh doanh; đặc biệt chú trọng nuôi dưỡng và hỗ trợ các công ty khởi nghiệp liên quan đến thực hiện đổi mới sáng tạo về công nghệ. Cần phát triển hệ thống tài chính hỗ trợ hấp thụ và áp dụng công nghệ, và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Nhà nước cần tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách, tạo thuận lợi cho việc thành lập, hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm; thực hiện nhiều hình thức đối tác công-tư, kết hợp nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước với nguồn vốn đầu tư của tư nhân để cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp khởi nghiệp./.

### Tài liệu tham khảo

Ohno Kenichi, Nguyễn Đức Thành, Phạm Thị Hương (2021), Nguồn gốc tăng trưởng Năng suất lao động của Việt Nam trong ba thập niên cải cách và hội nhập 1990-2020, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2020). Niên giám thống kê 2019, NXB Thống kê, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2021). Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2020, NXB Thống kê, Hà Nội.

VCCI & USAID. (2015) Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2015.